TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/DS-PT
Ngày: 16/01/2024
V/v *"Kiện đòi tài sản và bồi thường thiệt hại"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hoài Sơn**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Ngọc Anh**

Bà **Trần Thị Thanh Mai**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Trung Tiến** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Anh Pha** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 197/2023/TLPT-DS ngày 07/11/2023, về việc *"Kiện đòi tài sản và bồi thường thiệt hại"*.

Do Bản án dân sự số 48/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 264/2023/QĐPT-DS ngày 06/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 280/2023/QĐ-TA ngày 26/12/2023 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Ông **Lê N**, sinh năm: 1955; Địa chỉ: K435/113 đường T, tổ 26, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Ông **Trần Thiên T** - Luật sư văn phòng luật sư Trần T thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: Số 15 đường P, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. ***Bị đơn***: **Hạt kiểm lâm liên quận S - N**; Địa chỉ: Cổng số 1, phường T, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Phú N**, sinh năm: 1978. Chức vụ: Phó trưởng hạt và ông **Trần Lê Đ**, sinh năm: 1996. Chức vụ: Kiểm lâm viên (Giấy ủy quyền số 518/GUQ-HKL ngày 11/12/2023). Ông N vắng mặt, ông Đ Có mặt.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

3.1. **Ủy ban nhân dân quận Sơn T, thành phố Đà Nẵng**; Địa chỉ: Số 02 đường Đ, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phan Trần Trung V** chức vụ: Phó giám đốc Ban quản lý dự án và giải phóng mặt bằng quận S, thành phố Đà Nẵng. (Giấy ủy quyền số 684/GUQ-UBND ngày 09/3/2023). Có mặt.

3.2. **Ủy ban nhân dân phường T, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng**; Địa chỉ: Số 06 đường P, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Tấn T**, chức vụ: Chủ tịch. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. **Chi cục K thành phố Đà Nẵng**; Địa chỉ: Số 24 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Mai Văn P**, chức vụ: Phó trưởng phòng Điều tra và xử lý bảo vệ rừng. (Giấy ủy quyền số 346/GUQ-CCKL ngày 10/3/2023). Có mặt.

3.4. Ông **Nguyễn Phú T**; Địa chỉ: Số 73 đường L, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.5. Bà **Phạm Thị H**, sinh năm: 1956; Địa chỉ: K, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông **Lê N**; Bị đơn **Hạt kiểm lâm liên quận Sơn T - N**.

5. *Cơ quan kháng nghị:* **Viện Kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 27/11/2021, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê N trình bày:*

Ngày 16/02/1990, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng có Công văn số 77/CV "v/v cho phép bán vé vào thăm khu vực rừng cấm quốc gia Sơn Trà".

Năm 1994, ông lập Dự án đầu tư khu dịch vụ Du lịch Suối đá Sơn Trà và được Ban Quản lý rừng cấm quốc gia Sơn Trà chấp thuận.

Ngày 20/03/1994, ông và Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S ký hợp đồng kinh tế số 02/94/HĐKT "v/v giao khoán bán vé tham quan Suối Đá thuộc rừng cấm quốc gia Sơn Trà" với thời hạn 5 năm từ 20/3/1994 đến 20/3/1999.

Ngày 03/4/1995, ông và Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S ký kết hợp đồng số 03/HĐ-BQL v/v Kinh doanh dịch vụ Suối Đá với thời hạn 10 năm từ 1995 đến 2005.

Năm 1997, được sự đồng ý của Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S (Danh xưng pháp nhân chuyển đổi của pháp nhân được chuyển đổi Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S) ông đã đầu tư sửa chữa xây dựng cơ sở hạ tầng với số tiền 129.200.000

đồng (Một trăm hai mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng chẵn) được Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S xác nhận theo hợp đồng.

Đến tháng 4/1998, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S đã có những hành vi pháp lý đơn phương:

- Ngày 03/04/1998, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S (pháp nhân chuyển đổi của Ban Quản lý rừng cấm Quốc gia S) và Ủy ban nhân dân phường T đã đến trực tiếp lập Biên bản thu vé tham quan đã giao theo Hợp đồng để thực hiện theo chủ trương của Ủy ban nhân dân quận S.

- Ngày 21/5/1998, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S lập biên bản thu lại vé tham quan Suối Đá với lý do tiến hành thực hiện việc thu phí lệ phí theo chủ trương mới của Ủy ban nhân dân quận S.

- Ngày 28/05/1998, cuộc họp 3 bên giữa Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S, Ủy ban nhân dân phường T và ông, giải quyết việc bán vé tham quan suối Đá chuyển giao cho Ủy ban nhân dân phường T quản lý khai thác theo chủ trương mới của Ủy ban nhân dân quận S.

- Ngày 01/10/1998, ông có tờ trình xin chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và đề nghị Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S thanh toán lại cho ông số tiền đầu tư

Ngày 29/12/2017, Ủy ban nhân dân quận S có Công văn số 2300/UBND-VP v/v trả lời đơn của ông trong đó tại mục 2, Ủy ban nhân dân quận S đã nêu:

"2. Về đề nghị hoàn trả số tiền đầu tư vào khu dịch vụ Suối Đá, Ủy ban nhân dân quận S không có cơ sở để giải quyết vì Hợp đồng giao khoán số 03/HĐ-BQL là hợp đồng dân sự giữa ông Lê Nhì và BQL rừng cấm quốc gia S, do đó quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng thuộc về trách nhiệm của hai bên. Đề nghị ông Lê Nhì gửi đơn đến Tòa án nhân dân để giải quyết theo thủ tục tranh chấp hợp đồng dân sự."

Vì vậy ông lập đơn khởi kiện này yêu cầu Tòa án quận Sơn Trà buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N thanh toán lại cho ông số tiền như sau:

1. Tiền đầu tư cơ sở hạ tầng đã được Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S xác nhận tính tiền gốc 129.200.000 đồng và lãi 1.311.500.000 đồng (tính từ ngày 28/6/1998 đến ngày 31/10/2022).

2. Bồi thường thiệt hại do hành vi pháp lý đơn phương trái luật của Hạt kiểm lâm liên quận S - N gây ra là 6.246.032.000 đồng.

Tổng cộng là: 7.686.700.000 đồng.

+ Tuy nhiên theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/02/2023, ông Lê N thay đổi yêu cầu như sau:

1. Buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N thanh toán lại cho ông số tiền ông đã đầu tư cơ sở hạ tầng đã được Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S xác nhận tiền nợ gốc 129.200.000 đồng;

2. Buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N trả lại cho ông Lê N tiền lãi và lãi quá hạn theo thời điểm ứng với thời gian và khoản tiền đầu tư ban đầu từ 02/10/1998 đến nay 31/12/2022 là 912.100.000 đồng;

3. Buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N trả cho ông số tiền thiệt hại do hành vi pháp lý đơn phương trái luật của Hạt Kiểm lâm liên quận S - N gây ra là 6.245.031.000 đồng;

Tổng cộng 7.267.332.000đ, quy tròn 7.267.300.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Lê N rút 01 phần yêu cầu tính lãi và xác định khởi kiện như sau:

- Buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N trả lại cho ông số tiền ông đã đầu tư cơ sở hạ tầng đã được Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S xác nhận tiền gốc 129.200.000 đồng.

- Yêu cầu tiền lãi từ ngày 01/10/1998 đến ngày 06/9/2023 (tính lãi suất quá hạn của Ngân hàng nhà nước ban hành tại từng thời điểm) với số tiền 454.629.000 đồng;

- Buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N trả cho ông số tiền thiệt hại do hành vi pháp lý đơn phương trái luật của Hạt Kiểm lâm liên quận S - N gây ra là 6.245.031.000 đồng;

Tổng cộng là: 6.828.860.000 đồng.

** Bị đơn Hạt Kiểm lâm liên quận S - N - Đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Phú N và bà Lý Thị K trình bày ý kiến*:

Hạt Kiểm lâm liên quận S - N có nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, sau khi xem xét các nội dung khởi kiện của ông Lê Nhì, Hạt Kiểm lâm liên quận S - N có ý kiến như sau:

- Ngày 03/4/1995, Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S trực thuộc Chi cục K tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) đã ký kết với ông Lê N, hiện nay trú tại tổ 26, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng Hợp đồng số 03/HĐ-Ban quản lý ngày 03/4/1995 về việc giao khoán kinh doanh dịch vụ Suối Đá. Trong đó nêu rõ "Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S giao khoán cho ông Lê N kinh doanh dịch vụ Suối Đá gồm các hạng mục: Bán vé tham quan môi trường sinh thái, du lịch; kinh doanh dịch vụ giải khát; đầu tư tạo giáng du lịch. Việc thực hiện hợp đồng trên diện tích 0,16ha. Thời gian hợp đồng có hiệu lực là 10 năm từ năm 1995 dến năm 2005, mỗi năm phải lập phụ lục hợp đồng nhằm mục đích bổ sung những điều khoản mới (nếu có) cho phù hợp với thực tiễn". Hợp đồng số 03/HĐ-BQL chỉ có sự thỏa thuận của hai bên, không có chứng thực của cơ quan công chứng cũng như sự cho phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Sau khi thực hiện việc bàn giao hiện trạng mặt bằng cho ông Lê N để thực hiện hợp đồng nêu trên, từ ngày 22/4/1995 đến năm 1997 việc thực hiện hợp đồng giữa hai bên đúng cam kết, không xảy ra xung đột, tranh chấp. Đến ngày 27/9/1997, ông Lê N có đơn kiến nghị gửi Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S xin sửa chữa

một số công trình phục vụ dịch vụ bán vé bị xuống cấp hư hỏng do mưa bão. Qua đó ông Nguyễn Phú T - trưởng Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S đã thống nhất đồng ý phê duyệt, trong đó có nội dung "Nhưng không được xây dựng bằng bê tông bởi chưa có chủ trương mới".

- Tiếp tục thực hiện hợp đồng cho đến ngày 01/10/1998 ông Lê Nhì có tờ trình gửi Ủy ban nhân dân quận S và Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S xin chấm dứt trước thời hạn hợp đồng giao khoán kinh doanh dịch vụ suối đá với lý do "Do nhiều yếu tố khách quan tác động và Ủy ban nhân dân quận S đã quyết định thu hồi mặt bằng để quản lý và tổ chức kinh doanh. Bản thân ông không thể tiếp tục đầu tư vốn và thực hiện các bước công việc tiếp theo dự án đầu tư khu du lịch suối đá S đã được thông qua Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S trước khi hợp đồng giao khoán được ký kết" và đề nghị Ủy ban nhân dân quận S và Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S cho chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng số 03/HĐ-BQL ngày 03/4/1995 nói trên, đồng thời xin nhận lại số vốn đã đầu tư xây dựng các hạng mục công trình tại Suối Đá là 129.200.000đ. Sau khi nhận được tờ trình, ông Nguyễn Phú T - Trưởng ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S đã xác nhận và đề nghị Ủy ban nhân dân quận S xem xét giải quyết.

Quá trình chuyển đổi cơ cấu tổ chức:

Sau ngày miền nam giải phóng, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ban hành Quyết định số 233/QĐ-UB ngày 26/5/1976 về bảo vệ và khôi phục lại rừng ở bán đảo S, giao cho Chi cục Kiểm lâm tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

Năm 1977, Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 41/TTg ngày 24/01/1977 quy định các khu rừng cấm bán đảo S thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Trên cơ sở chỉ thị số 15/LN-KL ngày 05/51977 của Bộ lâm nghiệp về thực hiện Quyết định số 41/TTg của Thủ tướng, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng đã thành lập Ban Quản lý rừng cấm Quốc gia S thuộc địa phận phường Thọ Quang, quận III, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Năm 1997, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S được thành lập theo quyết định số 905/QĐ-UB ngày 10/4/1997 của Ủy ban nhân dân lâm thời thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà trên cơ sở tổ chức lại Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S thuộc Chi cục K tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S là đơn vị quản lý chuyên ngành, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản tại khu vực được giao và chịu sự quản lý trực tiếp của Chi cục K thuộc Sở Thủy sản nông lâm thành phố Đà Nẵng.

Năm 2009, Hạt Kiểm lâm liên quận S - N được thành lập theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc

thành lập Hạt Kiểm lâm liên quận S - N trên cơ sở tổ chức lại Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà được thành lập theo Quyết định số 905/QĐ-UB ngày 10/4/1997.

Hạt Kiểm lâm liên quận S - N là cơ quan quản lý chuyên ngành về quản lý rừng, bảo vệ rừng chịu sự quản lý toàn diện của Chi cục K thành phố Đà Nẵng, có trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân quận S - N thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp và đảm bảo chấp hành pháp luật và thực thi pháp luật về bảo vệ rừng trên địa bàn liên quận S - N.

- Ý kiến của Hạt Kiểm lâm liên quận S - N như sau:

Qua nhiều lần thay đổi cơ cấu tổ chức, thay đổi chức năng nhiệm vụ, việc bàn giao giữa các tổ chức này chủ yếu trên cơ sở nhân sự và nhiệm vụ được giao. Riêng Hợp đồng số 03/HĐ-BQL về việc giao khoán kinh doanh dịch vụ Suối Đá đã được chấm dứt từ tháng 10/1998, giai đoạn này thuộc trách nhiệm của Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên S. Đến năm 2009, Hạt Kiểm lâm liên quận S - N được thành lập thì hợp đồng nêu trên đã chấm dứt từ lâu nên không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng này.

Về thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai năm 1993, việc cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất để sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp. Do đó việc giao đất theo nội dung hợp đồng là trái thẩm quyền; điều này chứng tỏ hợp đồng đã vi phạm những điều cấm của luật hiện hành nên theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì Hợp đồng số 03/HĐ-BQL về giao khoán kinh doanh dịch vụ Suối Đá là hợp đồng vô hiệu.

Về thời hiệu khởi kiện hợp đồng, theo Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Hiện nay ông Lê Nhì có yêu cầu khởi kiện, như vậy từ năm chấm dứt hợp đồng đến nay là 20 năm.

Năm 1998, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S chấm dứt hợp đồng với ông Lê Nhì là theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận S lúc bấy giờ, tuy hiện nay không có văn bản chỉ đạo cụ thể nhưng theo tờ trình số 64/TT-UB ngày 12/11/2003 của Ủy ban nhân dân quận S gửi Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng để xem xét trường hợp của ông Lê N có nêu "Đến năm 1998, do yêu cầu đảm bảo công tác phòng chống cháy rừng và bảo vệ môi trường sinh thái, Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà đã yêu cầu Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà chấm dứt việc hợp đồng việc sử dụng mặt bằng để kinh doanh du lịch của ông Lê N tại Suối Đá - Sơn Trà". Mặt khác khi thực hiện chủ trương này, ông Lê N có tờ trình ghi ngày 01/10/1998 xin tự nguyện chấm dứt Hợp đồng giao khoán kinh doanh Suối Đá số 03/HĐ-BQL ngày 03/4/1995. Như vậy Hạt Kiểm lâm liên quận S - N không phải là bên gây ra thiệt hại cho ông Lê N, do đó không có trách nhiệm bồi thường theo quy định của Bộ luật dân sự.

Quá trình xin sửa chữa một số công trình phục vụ dịch vụ bán vé bị xuống cấp hư hỏng do mưa bão của ông Lê N, theo đó ông Nguyễn Phú T đã đồng ý phê duyệt có nội dung: "Nhưng không được xây dựng bằng bê tông bởi chưa có chủ trương mới". Mặt khác, hồ sơ xây dựng công trình của ông Lê N tại khu Suối Đá không có giấy phép xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hồ sơ quyết toán không đảm bảo theo thủ tục quy định như hồ sơ dự toán, hợp đồng thi công, nhật ký công trình, thanh lý hợp đồng, bản kê chi phí tự lập do vậy không có cơ sở để tính toán chi phí xây dựng đã bỏ ra.

Do đó Hạt Kiểm lâm liên quận S - N không đồng ý là bị đơn trong vụ án và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân quận S, người đại diện theo ủy quyền ông Phan Trần Trung V trình bày*:

Ngày 20/3/1994, ông N ký Hợp đồng kinh tế số 04/94/HĐKT về việc giao khoán bán vé tham quan Suối đá thuộc rừng cấm Quốc gia Sơn Trà với Ban Quản lý rừng cấm Quốc gia S với nội dung "Bên A giao khoán cho bên B bán vé ra vào tham quan Suối Đá thuộc rừng cấm Quốc gia Sơn Trà hằng năm là 4.000.000 đồng từ ngày 23/3/1994 đến ngày 31/12/1994". Ngày 3/4/1995 ông Lê Nhì ký Hợp đồng giao khoán số 03/HĐ-BQL về việc kinh doanh dịch vụ Suối Đá với Ban quản lý rừng cấm Quốc gia Sơn Trà với diện tích 0,16ha thời hạn 10 năm với mục đích bán vé tham quan môi trường sinh thái, du lịch, kinh doanh dịch vụ giải khát và đầu tư tạo giáng du lịch.

Từ năm 1994 đến năm 1995, theo hướng dẫn của Cục thuế Quảng Nam - Đà Nẵng, Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S nhận vé Ngũ Hành Sơn về bán tại Sơn Trà, kinh phí thu được nộp ngân sách 90%, còn lại 10% để lại cơ sở, do đó Ban gặp nhiều khó khăn. Ngày 16/8/1996, Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S có Công văn số 60-CV/BQL đề nghị thành phố có vé riêng để tham quan khu Suối Đá Sơn Trà và đề xuất mức thu vé tham quan, vé giữ xe. Ngày 23/01/1996, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định số 187/QĐ-UB về mức thu lệ phí tham quan Suối Đá Sơn Trà. Ngày 08/8/1996, Cục thuế Quảng Nam - Đà Nẵng có thông báo số 788-TB/CT-AC về việc phát hành vé tham quan Suối Đá Sơn Trà. Ngày 10/7/1996, Ban Quản lý rừng quốc gia S có thông báo số 32/CV-BQL đến Trạm Suối Đá và ông Lê Nhì yêu cầu không lưu hành vé Ngũ Hành Sơn để tham quan Suối Đá kể từ ngày 15/7/1996.

Ngày 27/9/1997, ông N có đơn kiến nghị xin sửa chữa nhà dịch vụ do bão số 4 làm hư hại, xây dựng lại cổng ngõ tiến hành sửa chữa nhà dịch vụ, cải tạo khu dịch vụ, cổng ngõ, trồng cây bóng mát (Đơn được xác nhận của Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S ngày 19/10/1997) và tiến hành sửa chữa. Ngày 26/8/1998, ông Nhì lập bảng quyết toán công trình khu du lịch dịch vụ Suối Đá với kinh phí 129.200.000 đồng, có xác nhận của Trạm Kiểm lâm Bàn Cân Suối Đá và Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S.

Ngày 30/4/1998, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S tiến hành thu hồi vé tham quan in năm 1997 còn lại khu dịch vụ Suối Đá (Vé năm 1998 không phát hành). Ngày 25/8/1998, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S, Ủy ban nhân dân phường T và ông Lê N tổ chức buổi họp giải quyết việc bán vé tại Suối Đá với nội dung bàn giao việc thu phí cho Ủy ban nhân dân quận S chịu trách nhiệm, Chi cục thuế quận Sơn Trà phát hành vé theo chủ trương của thành phố Đà Nẵng. Ngày 01/10/1998, ông Nhì có tờ trình xin được chấm dứt trước thời hạn hợp đồng giao khoán kinh doanh dịch vụ Suối Đá với lý do không đủ khả năng và điều kiện để tổ chức quản lý và kinh doanh dịch vụ theo dự án đầu tư và đề nghị cho ông được nhận lại số vốn đầu tư là 129.200.000 đồng theo bảng quyết toán.

Từ năm 1999 đến nay, ông N liên tục có đơn đề nghị thanh toán, đơn đề nghị cứu xét về việc đền bù thiệt hại đến cơ quan chức năng. Ngày 11/4/2000, Ủy ban nhân dân quận S có báo cáo số 63/BC-UB báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về việc trả lời đơn cứu xét của ông Lê N với nội dung:

"Theo nội dung đơn thì việc xây dựng các công trình dịch vụ kinh doanh dịch vụ Suối Đá căn cứ vào Hợp đồng số 03/HĐ-BQL ngày 03/4/1995. Qua xem xét nội dung hợp đồng nhận thấy: Đây là thỏa thuận dân sự giữa Ban quản lý rừng cấm quốc gia S và ông Lê N với nội dung kinh doanh dịch vụ Suối Đá trên diện tích đất 1.600m^2 thời hạn 10 năm.

Xét thẩm về quyền: Theo quy định của Luật đất đai năm 1993, việc cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất để sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp. Do đó việc giao đất theo nội dung hợp đồng là trái thẩm quyền.

Tại khoản 5 của Hợp đồng số 03/HĐ-BQL có nêu trách nhiệm bồi thường nhà nước về các khoản chi phí mà bên B bỏ ra đầu tư xây dựng là trái với nguyên tắc ký kết hợp đồng bởi Hợp đồng số 03/HĐ-BQL chỉ có sự thỏa thuận giữa hai bên, không có chứng thực của cơ quan công chứng cũng như sự cho phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Qua kiểm tra hồ sơ xây dựng công trình tại khu Suối Đá Sơn Trà thì thấy toàn bộ việc xây dựng công trình đều không có giấy phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền, hồ sơ quyết toán không đảm bảo theo quy định, cụ thể: không có hồ sơ dự toán, hợp đồng thi công, biên bản thanh lý hợp đồng, nhật ký công trình, bản quyết toán công trình do ông Lê N lập, ông Dương Minh Hà - Trưởng trạm Kiểm lâm Suối Đá - Bãi Bụt xác nhận có đầu tư và ông Nguyễn Phú T xác nhận chữ ký ông Hà.

Từ những phân tích trên, việc yêu cầu Ủy ban nhân dân quận S bồi thường kinh phí đầu tư và lãi vay như nội dung đơn của ông Lê N là không đúng. Nếu tiếp tục có yêu cầu đề nghị ông gửi đơn đến Tòa án nhân dân để giải quyết theo thủ tục tranh chấp hợp đồng dân sự giữa ông và Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S".

Tuy nhiên, ông Lê N không đồng ý và tiếp tục có đơn gửi đến các cơ quan chức năng. Xét hoàn cảnh của ông Lê N phải bán ngôi nhà số 17 Lê Độ để trả nợ

Ngân hàng TMCP Đà Nẵng đối với khoản vay đầu tư vào khu dịch vụ Suối Đá (Do Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S tiến hành thu hồi vé tham quan năm 1997 còn lại tại khu dịch vụ Suối Đá và không tiếp tục phát hành vé nên ông Lê N không thể hoạt động kinh doanh). Ngày 12/11/2003, Ủy ban nhân dân quận S có tờ trình số 64/TT-UB gửi Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét bố trí 01 lô đất trong khu quy hoạch có thu tiền sử dụng đất và cho nợ 50% giá trị chuyển quyền sử dụng đất để ông Lê N làm nhà ở, phụng dưỡng mẹ già và thờ phụng các liệt sỹ, hiện nay nhận được phản hồi không đồng ý hỗ trợ và hướng dẫn ông N liên hệ Sở Lao động thương binh và xã hội làm thủ tục xin nhà ở xã hội theo diện gia đình có công với cách mạng.

Năm 2014, ông Lê N bị thu hồi 194m^2 diện tích đất được giao khoán theo Hợp đồng số 03/HĐ-BQL để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp nước Sơn Trà 2 nhưng không được bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc trên đất, cây cối hoa màu vì hợp đồng giao khoán hết thời hạn, sử dụng không đúng mục đích. Ông Lê N đã bàn giao đất để thực hiện nhà máy nước Sơn Trà 2.

Năm 2016, ông Lê N tiếp tục bị thu hồi 384,7m^2 diện tích đất được giao khoán theo Hợp đồng số 03/HĐ-BQL để thực hiện dự án Trạm kiểm lâm thuộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N theo Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của Ủy ban nhân dân quận S về việc phê duyệt tính pháp lý thì hộ ông Lê N không được bồi thường thiệt hại về đất, nhà cửa, vật kiến trúc hoa màu do hợp đồng hết thời hạn và sử dụng đất không đúng mục đích. Ông N không thống nhất bàn giao mặt bằng và tiếp tục có kiến nghị đền bù thiệt hại về đầu tư khu du lịch Suối Đá cho ông.

Ngày 16/10/2017, Ủy ban nhân dân quận S có báo cáo số 321/UBND-VP báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về việc liên quan đến đơn kiến nghị của ông Lê N tại tổ 55, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Ngày 13/11/2017, Ủy ban nhân dân thành phố có Công văn số 9205/UBND-QLĐT về việc xử lý đơn kiến nghị của ông Lê N, thuộc diện giải tỏa dự án Trạm Kiểm lâm Suối Đá với nội dung:

"1. Thống nhất theo đề xuất của Ủy ban nhân dân quận S về việc không có cơ sở đề xuất bố trí tái định cư đối với hộ ông Lê N thuộc diện giải tỏa dự án Trạm Kiểm lâm thuộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N.

2. Giao sở xây dựng chủ trì, phối hợp với Hội đồng giải phóng mặt bằng quận Sơn Trà và các đơn vị liên quan kiểm tra kiến nghị điều chỉnh mở rộng diện tích quy hoạch dự án Trạm Kiểm lâm thuộc Hạt kiểm lâm S - N, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố trong tháng 11/2017".

Liên quan đến Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 về việc phê duyệt tính pháp lý nhà đất, vật kiến trúc nhà đất và cây cối hoa màu đối với các trường hợp giải tỏa dự án Trạm Kiểm lâm liên quận S - N, trong đó "Tháng 4/1998, Ủy ban nhân dân quận S có công văn thu hồi mặt bằng giao cho Ủy ban nhân dân phường T tổ chức lại việc kinh doanh dịch vụ nên hộ ông Lê N đã dừng kinh doanh dịch vụ" qua rà soát hồ sơ đền bù liên quan và hồ sơ lưu trữ hệ thống của Ủy ban

nhân dân quận S không thấy có văn bản đề cập đến nội dung trên. Tại thời điểm họp xét tính pháp lý, căn cứ kết luận của Hội đồng xét tính pháp lý, Trung tâm phát triển quỹ đất đã trình và Ủy ban nhân dân quận đã phê duyệt tại Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 theo nội dung "Tháng 4/1998 Ủy ban nhân dân quận S có công văn thu hồi mặt bằng giao cho Ủy ban nhân dân phường T tổ chức lại việc kinh doanh dịch vụ nên hộ ông Lê N đã dừng kinh doanh dịch vụ" căn cứ vào đơn xin cứu xét của ông Lê Nhì cung cấp.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đại diện Ủy ban nhân dân phường T, quận S có ý kiến*:

Qua kiểm tra hồ sơ giải quyết việc bán vé Suối Đá, hồ sơ của vụ việc hiện không còn lưu trữ tại bộ phận lưu trữ của Ủy ban nhân dân phường T, S.

Căn cứ hồ sơ do Tòa án nhân dân quận S cung cấp, sự việc trên đã xảy ra từ năm 1998. Hiện tại các đồng chí lãnh đạo và cán bộ chuyên môn của phường hiện không được bàn giao hồ sơ giải quyết việc bán vé Suối Đá nên hiện tại không nắm các thông tin và hồ sơ về vụ việc.

Vậy Ủy ban nhân dân phường T trả lời thông báo yêu cầu bổ sung ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn để Tòa án nhân dân quận Sơn Trà được biết.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đại diện Chi cục K thành phố Đà Nẵng trình bày*:

- Về cơ cấu tổ chức:

Vào năm 1997, Ủy ban nhân dân lâm thời thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định số 905/QĐ-UB ngày 10/4/1997 về việc thành lập Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S, thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tổ chức lại Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S thuộc Chi cục K tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S là đơn vị quản lý chuyên ngành có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản tại khu vực được giao và chịu sự quản lý trực tiếp của Chi cục K thuộc Sở Thủy sản - Nông lâm thành phố Đà Nẵng.

Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước và khắc dấu theo mẫu quy định.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S thực hiện theo quy chế quản lý rừng đặc dụng (Ban hành kèm theo Quyết định số 1171 ngày 30/11/1986) của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT).

Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S có Trưởng ban, 01 Phó Trưởng ban và bộ phận chuyên môn nghiệp vụ giúp việc; biên chế của Ban quản lý nằm trong tổng biên chế được giao của Chi cục K thành phố Đà Nẵng.

- Đến năm 2009, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 12/01/2009 về việc thành lập Hạt Kiểm lâm liên quận S - N

trực thuộc Chi cục K thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tổ chức lại Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S được thành lập tại quyết định số 905/QĐ-UB ngày 10/4/1997.

Hạt Kiểm lâm liên quận S - N là cơ quan quản lý chuyên ngành về quản lý rừng và bảo vệ rừng, chịu sự quản lý toàn diện của Chi cục K thành phố, có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận S, Ngũ Hành Sơn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ rừng, quản lý lâm nghiệp; bảo đảm chấp hành pháp luật và thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn quận Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn.

Hạt Kiểm lâm liên quận S - N có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản theo quy định của pháp luật. Hạt Kiểm lâm liên quận S - N thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 9 của Nghị định 119/NĐ-CP ngày 16/10/2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Kiểm lâm. Hạt Kiểm lâm liên quận S - N có Hạt trưởng phụ trách, Phó Hạt trưởng và cán bộ công chức giúp việc.

- Về quản lý thu, chi ngân sách của Hạt Kiểm lâm liên quận S - N:

Kinh phí hoạt động của Hạt Kiểm lâm liên quận S - N do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch hàng năm, Chi cục Kiểm lâm cấp kinh phí cho Hạt Kiểm lâm liên quận S - N là kinh phí tự chủ, tự chịu trách nhiệm khoán chi theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước và theo Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ.

Hàng năm Hạt Kiểm lâm liên quận S - N có báo cáo tài chính với Chi cục K thành phố Đà Nẵng; Từng quý, Hạt Kiểm lâm liên quận S - N đối chiếu các khoản, mục chi tại Kho bạc và gửi bản đối chiếu về Chi cục Kiểm lâm biết và theo dõi; Hạt Kiểm lâm liên quận S - N là đơn vị hạch toán độc lập với Chi cục Kiểm lâm; Kinh phí ngân sách của Hạt Kiểm lâm liên quận S - N là kinh phí độc lập.

Do đó đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết vụ việc trên.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phú T và bà Phạm Thị H không tham gia hòa giải, phiên tòa nên không ghi nhận ý kiến trong hồ sơ vụ án.*

** Với nội dung nêu trên tại Bản án dân sự số 48/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định*:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 157, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 264, khoản 2 Điều 290, Điều 291, khoản 4 Điều 295, khoản 2 Điều 313 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 92, khoản 2 điều 155, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 22, 73, 79 Luật đất đai năm 1993

Căn cứ các Điều 3, 4, 9, 11, 12 Pháp lệnh hợp đồng kinh tế của Hội đồng nhà nước số 24-LCT/HĐNN8 ngày 25/9/1989.

Căn cứ các Điều 1, 5, 7 Nghị định của Hội đồng bộ trưởng số 17-HĐBT ngày 16/01/1990 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê N đối với Hạt kiểm lâm liên quận S - N, thành phố Đà Nẵng về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản và bồi thường thiệt hại".

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản và tiền lãi của ông Lê N đối với Hạt Kiểm lâm liên quận S - N thành phố Đà Nẵng.

Buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N, thành phố Đà Nẵng có nghĩa vụ trả cho ông Lê N số tiền gốc 129.200.000 đồng; tiền lãi tính tính từ ngày 01/10/1998 đến ngày 06/9/2023 là 303.086.000 đồng. Tổng cộng là 432.286.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bồi thường thiệt hại về hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng của ông Lê N đối với Hạt Kiểm lâm liên quận S - N thành phố Đà Nẵng số tiền 6.245.031.000 đồng.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải chịu. Nhưng ông Lê N đã tạm ứng trước nên Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải trả lại cho ông Lê N 2.000.000 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Kiện đòi tài sản và tiền lãi là 21.291.000 đồng, Hạt Kiểm lâm liên quận N - N phải chịu .

- Án phí dân sự kiện bồi thường thiệt hại ông Lê N phải chịu trên số tiền 6.245.031.000 đồng. Tuy nhiên ông Lê N được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

** Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Lê Nhì và Hạt kiểm lâm liên quận S - n có kháng cáo*:

- Ngày 12/9/2023, ông Lê N kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê N rút kháng cáo đối với yêu cầu về tiền bồi thường thiệt hại do hành vi pháp lý đơn phương trái luật của Hạt Kiểm lâm liên quận S - N gây ra là 6.245.031.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm luật sư Trần Thiên T là người bảo vệ, quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê N đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Lê N.

- Ngày 14/9/2023, Hạt Kiểm lâm liên quận S - N kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê N.

** Ngày 19/9/2023, Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị số 02/QĐKPT-VKS-DS đã kháng nghị một phần đối với Bản án dân sự với nội dung như sau*:

Đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm mà Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đã tuyên buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải trả ông Lê N khoản tiền lãi tính từ ngày 01/10/1998 đến ngày 06/9/2023 là 303.086.000 đồng.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án như sau*:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐKPT-VKS-DS ngày 19/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng; Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê N và Hạt Kiểm lâm liên quận S - N.

Sửa Bản án dân sự số 48/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của ông Lê N đối với Hạt Kiểm lâm liên quận S - N, thành phố Đà Nẵng.

Buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - S có nghĩa vụ trả cho ông Lê N số tiền gốc 129.200.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê N yêu cầu Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải trả số tiền lãi từ ngày 01/10/1998 đến ngày 06/9/2023 là 454.629.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm của ông Lê N về yêu cầu Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải trả tiền bồi thường thiệt hại do hành vi pháp lý đơn phương trái luật là 6.245.031.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng và án phí dân sự: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ủy ban nhân dân phường T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Ngyễn Phú N, ông Nguyễn Phú T và bà Phạm Thị H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của ông Lê N, Hạt Kiểm lâm liên quận S - N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà thì thấy:

[2.1] Ngày 10/4/1995, Ủy ban nhân dân lâm thời thành phố Đà Nẵng có Quyết định số 905/QĐ-UB ngày 10/4/1997 về việc thành lập Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S, thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tổ chức lại Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S thuộc Chi cục K tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Đến năm 2009, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định số 399/QĐ - UBND ngày 12/01/2009 về việc thành lập Hạt Kiểm lâm liên quận S - N trực thuộc Chi cục K thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tổ chức lại Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S được thành lập tại Quyết định số 905/QĐ-UB ngày 10/4/1997. Như vậy, Hạt Kiểm lâm liên quận S - N là đơn vị kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S, có tư cách pháp nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Ngày 06/2/1990, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ban hành Công văn số 77/CV "về việc cho phép bán vé vào thăm khu vực rừng cấm quốc gia Sơn Trà". Thực hiện chủ trương trên ngày 03/4/1995, Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S trực thuộc Chi cục K tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (cũ) do ông Nguyễn Phú T là trưởng ban có ký kết Hợp đồng kinh tế số 03/HĐ-BQL về việc giao khoán kinh doanh dịch vụ Suối Đá với ông Lê N. Trong đó nêu rõ "Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S giao khoán cho ông Lê N kinh doanh dịch vụ Suối Đá gồm các hạng mục: Bán vé tham quan môi trường sinh thái, du lịch; kinh doanh dịch vụ giải khát; đầu tư tạo giáng du lịch. Việc thực hiện hợp đồng trên diện tích 0,16ha. Thời gian hợp đồng có hiệu lực là 10 năm từ năm 1995 đến năm 2005, mỗi năm phải lập phụ lục hợp đồng nhằm mục đích bổ sung những điều khoản mới (nếu có) cho phù hợp với thực tiễn". Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Lê N đã thực hiện đúng các cam kết được thỏa thuận và chính sách của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thể hiện qua việc: In các loại vé, bán vé tham quan Suối Đá, đồng ý quy hoạch và cho phép ông Lê Nhì đầu tư các hạng mục như nhà thu tiền, cổng ngõ, tạo phối cảnh du lịch sinh thái tại khu du lịch Suối Đá. Các bên liên quan đã được thu lợi, chia phần trăm số tiền lợi nhuận về việc khai thác dịch vụ du lịch Suối Đá và nộp thuế cho nhà nước qua các năm 1995 - 1997. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì các hạng mục này hiện vẫn còn tồn tại. Ông Lê N thực hiện quyền và nghĩa vụ của người thuê đất đúng với quy định tại các Điều 22, 73 và 79 Luật đất đai năm 1993.

Như vậy, nội dung của hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại các Điều 11, 12 Pháp lệnh hợp đồng kinh tế của Hội đồng nhà nước số 24-LCT/HĐNN8 ngày 25/9/1989. Căn cứ vào Điều 8 Pháp lệnh hợp đồng kinh tế của Hội đồng nhà nước số 24-LCT/HĐNN8 ngày 25/9/1989 thì Hợp đồng số 03/HĐ-BQL ngày 03/4/1995 về việc giao khoán kinh doanh dịch vụ Suối Đá giữa ông Lê N và Ban Quản lý rừng cấm Quốc gia S có hiệu lực pháp luật.

Ngày 25/8/1998, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S, Ủy ban nhân dân phường T và ông Lê N tổ chức buổi họp giải quyết việc bán vé tại Suối Đá với nội dung bàn giao việc thu phí cho Ủy ban nhân dân quận S chịu trách nhiệm, Chi cục thuế quận S phát hành vé theo chủ trương của thành phố Đà Nẵng.

Ngày 01/10/1998, ông N có tờ trình xin được chấm dứt trước thời hạn hợp đồng giao khoán kinh doanh dịch vụ Suối Đá với lý do không đủ khả năng và điều kiện để tổ chức quản lý và kinh doanh dịch vụ theo dự án đầu tư và đề nghị cho ông được nhận lại số vốn đầu tư ông bỏ ra là 129.200.000 đồng theo bảng quyết toán đã ký xác nhận các bên.

Căn cứ theo khoản 5 và khoản 10 Điều 2 của Hợp đồng số 03 ngày 03/4/1995:

"5. Khi nhà nước có nhu cầu sử dụng diện tích mà bên B nhận khoán, thì bên B phải chấp hành nghiêm túc trả lại diện tích khi nhà nước cần. Nhưng nhà nước phải đảm bảo bồi thường những khoản chi phí mà bên B bỏ ra đầu tư xây dựng"…

10. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu thực tế cần thiết phải xây dựng để phục vụ việc kinh doanh, bên B lập tờ trình kèm theo dự toán trình bên A xem xét. Chi phí thi công xây dựng là vốn của bên B đầu tư để làm cơ sở về sau".

Việc chấm dứt hợp đồng là do sự tự nguyện của ông Lê N viết đơn và có sự đồng ý của Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S. Các bên chốt lại số tiền mà ông Lê N đã bỏ ra đầu tư vào khu du lịch Suối Đá là 129.200.000 đồng (theo hồ sơ quyết toán và tờ trình xin chấm dứt hợp đồng trước hạn của ông Nhì, cả hai văn bản đều có xác nhận của ông Nguyễn Phú T). Tuy nhiên từ khi xác nhận số tiền đã đầu tư cho đến nay thì ông Lê N vẫn chưa nhận lại tiền đầu tư đã bỏ ra điều này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê N. Ban Quản lý rừng cấm quốc gia S là đơn vị có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, có tài khoản riêng, là đơn vị trực tiếp ký hợp đồng với ông Lê N. Hạt Kiểm lâm liên quận S - N là đơn vị kế thừa phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với Hợp đồng thuê khoán số 03/HĐ-BQL ngày 03/4/1995 đã ký kết theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó việc ông Lê N xác định Hạt Kiểm lâm liên quận S - S là bị đơn trong vụ án và kiện yêu cầu cơ quan này trả lại số tiền 129.200.000 đồng mà ông bỏ ra đầu tư tại khu du lịch Suối Đá là phù hợp với khoản 5, khoản 10 Điều 2 của Hợp đồng số 03/HĐ-BQL ngày 03/4/1995 và Điều 264 Bộ luật dân sự năm 1995 được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải trả lại cho ông Lê N số tiền 129.200.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở.

[2.3] Đối với ý kiến của Hạt Kiểm lâm liên quận S - N cho rằng thời hiệu tranh chấp hợp đồng đã hết. Tuy nhiên trong vụ án này xác định đây không phải quan hệ tranh chấp hợp đồng. Hai bên đã tự nguyện chấm dứt hợp đồng từ năm 1998 và xác định số tiền ông N bỏ ra đầu tư là 129.200.000 đồng (thể hiện qua nhiều văn bản của Ban Quản lý gửi Ủy ban nhân dân quận S và sau đó Ủy ban nhân dân quận S gửi Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng), ông Nhì đang thực hiện việc kiện đòi lại tài sản của mình là số tiền ông đã bỏ ra đầu tư, xây dựng, sửa chữa căn cứ theo khoản 2 Điều 155, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 để bảo vệ quyền sở hữu là tài sản thì quan hệ tranh chấp kiện đòi tài sản không xác định thời hiệu. Do đó không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong quan hệ tranh chấp này.

[2.4] Đối với yêu cầu của ông Lê N yêu cầu Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải trả khoản tiền lãi từ ngày 01/10/1998 đến ngày 06/9/2023 trên số tiền 129.200.000 đồng là 454.629.000 đồng, thì thấy:

Ngày 01/10/1998, ông Lê N có tờ trình xin chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và được Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên S với lý do không đủ khả năng và điều kiện để tổ chức và quản lý và kinh doanh dịch vụ theo dự án đầu tư và đề nghị cho ông được nhận lại số vốn đầu tư là 129.200.000 đồng theo bảng quyết toán. Việc chấm dứt hợp đồng là do sự tự nguyện của ông Lê N và có sự đồng ý của Hạt Kiểm lâm liên quận S - N do ông Nguyễn Phú T ký xác nhận và chuyển Ủy ban nhân dân quận S quan tâm giải quyết vào ngày 29/10/1998.

Như vậy, Hợp đồng kinh tế số 03/HĐ-BQL ngày 03/4/1995 đã chấm dứt vào năm 1998. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác định thời hiệu giải quyết về tranh chấp hợp đồng kinh tế đã hết và xác định đây là quan hệ tranh chấp kiện đòi tài sản không xác định thời hiệu căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Điều 264 Bộ luật dân sự 1995 quy định về quyền đòi lại tài sản: "Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sử hữu hoặc thuộc quyền chiêm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 255 của Bộ luật này".

Điều luật quy định ngoài việc trả lại tài sản, người chiếm hữu, người sử dụng tài sản không phải trả thêm một khoản nào khác. Hơn nữa, công trình xây dựng không phép đã đưa vào sử dụng phát sinh lợi nhuận, cần được khấu hao tài sản hàng năm theo quy định. Từ khi ông Lê N xin chấm dứt hợp đồng trước hạn thì công trình xuống cấp, không sử dụng, không phát sinh lợi nhuận... nên không có căn cứ để tính lãi cũng như thiệt hại xẩy ra, mà chỉ cần hoàn trả lại khoản tiền đầu tư ban đầu cho ông Lê N là phù hợp. Vì vậy, ông Lê N kháng cáo yêu cầu Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải trả khoản tiền lãi từ ngày 01/10/1998 đến ngày 06/9/2023 là 454.629.000 đồng cũng như việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông N buộc Hạt kiểm lâm liên quận S - N có nghĩa vụ trả cho ông Lê N số tiền lãi là 303.086.000 đồng là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê N yêu cầu Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải bồi thường thiệt hại là 6.245.031.000 đồng nhưng tại phiên tòa hôm nay ông Lê N đã rút kháng cáo nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này.

[2.6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê N và Hạt Kiểm lâm liên quận S - N; Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐKPT-VKS-DS ngày 19/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án dân sự số 48/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng về khoản tiền lãi, cụ thể: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê N yêu cầu Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải trả số tiền lãi tính từ ngày 01/10/1998 đến ngày 06/9/2023 là 454.629.000 đồng theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 2.000.000 đồng, Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải chịu. Nhưng do ông Lê N đã tạm ứng và đã chi xong nên Hạt Kiểm lâm liên quận S - S phải hoàn trả lại cho ông Lê N số tiền 2.000.000 đồng.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Nhì về việc kiện đòi tài sản nên Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Đối với yêu cầu khởi kiện về kiện đòi tiền lãi và bồi thường thiệt hại không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông Lê N phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông Lê N được miễn án phí do ông là người cao tuổi.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng các nên ông Lê N và Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Ông Lê Nđược miễn tiền án phí dân sự nên được hoàn trả lại số tiền tạm án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 006723 ngày 15/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Đối với Hạt kiểm lâm liên quận S - N được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 006725 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê N và Hạt Kiểm lâm liên quận S - N thành phố Đà Nẵng;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐKPT-VKS-DS ngày 19/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Sửa Bản án dân sự số 48/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 264 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 92, khoản 2 Điều 155, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 22, 73, 79 Luật đất đai năm 1993

Căn cứ các Điều 3, 4, 9, 11, 12 Pháp lệnh hợp đồng kinh tế của Hội đồng nhà nước số 24-LCT/HĐNN8 ngày 25/9/1989.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê N đối với Hạt Kiểm lâm liên quận S - N, thành phố Đà Nẵng về việc "Kiện đòi tài sản".

- Buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N, thành phố Đà Nẵng có nghĩa vụ trả cho ông Lê N số tiền là 129.200.000 đồng (Một trăm hai mươi chín triệu, hai trăm nghìn đồng).

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê N đối với Hạt Kiểm lâm liên quận S - N, thành phố Đà Nẵng về khoản tiền lãi từ ngày 01/10/1998 đến ngày 06/9/2023 là 454.629.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tư triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng).

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm của ông Lê N về yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng đối với Hạt Kiểm lâm liên quận S - N thành phố Đà Nẵng số tiền là 6.245.031.000 đồng (Sáu tỷ, hai trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định: Buộc Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải trả lại cho ông Lê N số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: 6.460.000 đồng (Sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải chịu .

- Ông Lê N được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Lê N được miễn tiền án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số 006723 ngày 15/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Hạt Kiểm lâm liên quận S - N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 006725 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Tổ nghiệp vụ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoài Sơn